

Bản án số: 136/2024/KDTM-PT  
Ngày 05/6/2024  
V/v "Tranh chấp hợp đồng  
thi công xây dựng"

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Nguyễn Thái Sơn

**Các Thẩm phán:** Ông Bùi Đức Bằng

Ông Nguyễn Xuân Tuấn

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:**  
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh - Kiểm sát viên

Trong các ngày 25/4, 21/5, 29/5 và 05/6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 15/2024/TLPT-KDTM ngày 08/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc "Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng".

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2023/KDTM-ST ngày 08/8/2023 của Tòa án nhân dân quận HK, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 131/2024/QĐ-PT ngày 15/3/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 207/2024/QĐ-PT ngày 10/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn: Công ty cổ phần SĐ**

Địa chỉ: Tầng 1 và tầng 2 tòa nhà TM khu đô thị VK, phường LK, quận HĐ, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông LTT - Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền:

- Bà ĐTA, sinh năm 1976. Địa chỉ liên hệ: Tầng 6 số 128 TK, phường YH, quận CG, thành phố Hà Nội; có mặt

- Ông PNK. Địa chỉ liên hệ: Tòa nhà TM khu đô thị VK, phường LK, quận HĐ, thành phố Hà Nội; có mặt

**- Bị đơn: Công ty cổ phần quản lý đầu tư M**

Địa chỉ cũ: Tầng 10, số 83B LTK, phường THĐ, quận HK, thành phố Hà Nội

Địa chỉ mới: Tầng 12 Tòa nhà CT, số 458, phố MK, phường VT, quận HBT, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông TTT - Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông ĐDT- Phó tổng giám đốc; Ông ĐĐC - Phó tổng giám đốc; có mặt

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông TQH; Bà NTQT – Luật sư của Văn phòng Luật sư I, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: Tầng 5, số 398 đường TKC, phường TN, quận HBT, thành phố Hà Nội; có mặt

*- Người làm chứng:*

**1. Ngân hàng thương mại cổ phần B**

Địa chỉ: Tháp B, số 194 TQK, phường LTT, quận HK, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông PĐT – Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người đại diện theo ủy quyền: Ông TMT – Giám đốc BIDV Chi nhánh HĐ

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng:

- Bà CTHN - Phó giám đốc ngân hàng thương mại cổ phần B chi nhánh HĐ; vắng mặt

- Bà NTTH - Phó trưởng phòng phụ trách phòng khách hàng doanh nghiệp 3 ngân hàng thương mại cổ phần B chi nhánh HĐ; vắng mặt

- Ông VMĐ - Phó trưởng phòng khách hàng doanh nghiệp 3 ngân hàng thương mại cổ phần B chi nhánh HĐ; vắng mặt

Cùng địa chỉ: Số 197 QT, phường QT, quận HĐ, thành phố Hà Nội

**2. Công ty cổ phần S**

Địa chỉ: Tầng 3 tháp C tòa nhà GP, đường MT, phường MT, quận NTL, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông PTH – Chủ tịch Hội đồng quản trị; vắng mặt

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

***Theo đơn khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày:***

Ngày 07/10/2020, Công ty cổ phần SĐ (viết tắt là công ty SĐ) và Công ty cổ phần quản lý đầu tư M (viết tắt là công ty M) đã ký Hợp đồng thi công xây dựng số 0710/2020/NM2-M-S với nội dung thực hiện thi công gói thầu số CW-03: Thi công xây dựng Nhà máy thủy điện - Dự án Thủy điện Nậm Mô 2 tại huyện MM, tỉnh XK, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân L.

Thực hiện hợp đồng, Công ty SĐ đã đề nghị và Ngân hàng B - Chi nhánh HT đã phát hành bảo lãnh tiền tạm ứng và bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty SĐ đã tích cực triển khai các công việc của gói thầu mặc dù gặp nhiều khó khăn cả về khách quan và chủ quan.

Tháng 11/2020, các bản vẽ thi công hoàn chỉnh chưa có gồm: Hồ móng nhà máy: chưa có thiết kế bản vẽ thi công hoàn chỉnh. Gia cố mái của Nhà máy: chưa có thiết kế bản vẽ thi công. Hồ móng kênh xả: chưa có thiết kế bản vẽ thi công hoàn chỉnh.

Tháng 4, Công ty SĐ được Công ty M thông báo thay đổi lại toàn bộ thiết kế kỹ thuật, khối lượng gói thầu giảm đến 50%, tiến độ kéo dài thêm hơn 01 năm.

Biến động giá thực tế trên thị trường, cụ thể là giá vật tư vật liệu đầu vào chính (thép, xi măng, xăng dầu) đã tăng đột biến hơn 40% so với thời điểm ký hợp đồng (điều kiện, hoàn cảnh thay đổi thực tế sai khác hoàn toàn với điều kiện, hoàn cảnh khi ký hợp đồng).

Tháng 12/2021, Công ty M và Công ty SĐ đã ký Tổng tiến độ hiệu chỉnh để điều chỉnh đơn giá, giá trị hợp đồng.

Ngày 05/02/2021, Công ty M cung cấp Công ty SĐ thiết kế bản vẽ thi công đào hồ móng Nhà máy Kênh xả đợt 1.

Ngày 03/3/2021, Công ty M cung cấp Công ty SĐ thiết kế kỹ thuật điều chỉnh là bản mềm chưa phê duyệt của Tổng thầu và Chủ Đầu tư.

Ngày 21/02/2022, Công ty SĐ và Công ty M gặp trao đổi về việc thực hiện hợp đồng nhưng không thể đi đến thỏa thuận chung về việc ký kết Phụ lục điều chỉnh hợp đồng.

Ngày 28/02/2022, Công ty M gửi thông báo số BNM2-M-SĐ-LE-2022-0012 đến Công ty SĐ về việc sẽ chấm dứt hợp đồng kể từ ngày 03/03/2022. Công ty M yêu cầu Công ty SĐ hoàn thành việc đo vẽ, tính toán chi tiết các chi phí và hoàn thiện hồ sơ thanh toán theo quy định của hợp đồng đối với những khối lượng công việc đã thực hiện để Công ty M có cơ sở thanh toán và thanh lý hợp đồng.

Mặc dù nhận thấy văn bản số NM2-M-SĐ-LE-2022- 0012 về việc chấm dứt hợp đồng của Công ty M là không phù hợp với quy định pháp luật và quy định của hợp đồng, với thực tế công việc cũng như với thỏa thuận giữa hai bên, song vì muốn tìm một tiếng nói chung trong quá trình giải quyết vụ việc, Công ty SĐ đã tích cực phối hợp với Công ty M để đo vẽ hiện trạng, tính toán khối lượng; lập hồ sơ quyết toán khối lượng gửi cho Công ty M vào ngày 12/03/2022.

Trên cơ sở văn bản xác nhận khối lượng hoàn thành phục vụ chấm dứt hợp đồng được đại diện hai bên ký ngày 21/03/2022, ngày 22/03/2022 Công ty SĐ đã gửi đến Công ty M công văn số 73 CV/Kte đính kèm hồ sơ chi tiết quyết toán giá trị hợp đồng. Theo đó:

- Tổng giá trị quyết toán là: 30.399.556.520 đồng;
- Giá trị đã tạm ứng, tạm thanh toán là: 29.158.324.368 đồng;
- Khấu trừ tiền vật tư, tiền điện Công ty M cấp: 376.644.395 đồng;
- Giá trị còn lại Công ty M phải thanh toán cho Công ty SĐ: 864.587.757 đồng.

Liên quan đến bảo lãnh tiền tạm ứng: Ngày 08/03/2022, Công ty M đã phát hành văn bản số NM2-M-SĐ-LE-2022- 0013 thông báo tới Công ty SĐ về việc thu hồi bảo lãnh tạm ứng. Ngày 18/03/2022, Công ty M đã phát hành văn bản số NM2-M-B-LE-2022- 0001 gửi Ngân hàng B - Chi nhánh HT và ngân hàng B đề nghị thu hồi bảo lãnh tạm ứng của Công ty SĐ. Công ty S đã nhiều lần có văn bản (gửi đến Tổng thầu, ngân hàng B - Chi nhánh HT và ngân hàng B) với nội dung phản đối việc thu hồi/yêu cầu thu hồi bảo lãnh tạm ứng của Công ty M do không có căn cứ.

Bên cạnh đó, Công ty SĐ gửi văn bản và hồ sơ liên quan đính kèm đề nghị Công ty M thanh quyết toán hợp đồng cho Công ty SĐ. Tuy nhiên, tính đến thời điểm hiện tại, Công ty M vẫn chưa thực hiện việc thanh quyết toán cho Công ty

SĐ theo đúng hợp đồng và quy định của pháp luật liên quan. Mặt khác, Công ty M đã gửi văn bản đề nghị Ngân hàng B thu hồi bảo lãnh tạm ứng của Công ty SĐ, xâm hại nghiêm trọng tới quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty SĐ.

Số liệu cụ thể Công ty SĐ đã thực hiện và yêu cầu Công ty M bồi thường thiệt hại, cụ thể như sau:

1. Sản lượng xây lắp giá trị 13.215.748.586 đồng

- Căn cứ thanh toán: Hợp đồng thầu; Khoản 1, khoản 2 Điều 37 - Điều kiện chung và Khoản 1, khoản 2 Điều 37 - Điều kiện cụ thể; Biên bản xác nhận khối lượng công việc hoàn thành số ..... /XNKLHT/H.PMO-SĐ ngày 21/3/2022.

- Về khối lượng: Đây là phần Công ty SĐ đã thi công trên thực tế và được Tổng thầu đồng ý nghiệm thu theo Biên bản xác nhận khối lượng công việc hoàn thành số ... /XNKLHT/H.PMO-SĐ ngày 21/3/2022

- Về đơn giá: áp dụng đơn giá trong Hợp đồng thi công xây dựng số 0710/2020/NM2-M-SĐ được ký ngày 07/10/2020 giữa Tổng thầu và Công ty SĐ (“Hợp đồng thầu”) (Chi tiết quy định tại Phụ lục 01 đính kèm Hợp đồng thầu).

2. Sản xuất đá dăm giá trị 387.748.881 đồng

- Căn cứ: Điều 17 - Điều kiện cụ thể - Hợp đồng thầu; Phụ lục 01 đính kèm Hợp đồng thầu; Bảng tính giá thầu chi tiết; Biên bản xác nhận khối lượng công việc hoàn thành số ..... /XNKLHT/H.PMO-SĐ ngày 21/3/2022.

- Đây là đá dăm cấp cho nhà thầu khác phù hợp với Điều 17- Điều kiện cụ thể - Hợp đồng thầu quy định Công ty SĐ cấp đá dăm cho các nhà thầu khác theo chỉ định của Tổng thầu.

- Về khối lượng: Đây là khối lượng đá dăm Công ty SĐ nghiền và đã bàn giao lại cho Tổng thầu sử dụng, cấp cho nhà thầu khác, được Tổng thầu đồng ý xác nhận, nghiệm thu theo Biên bản xác nhận khối lượng công việc hoàn thành số ..... /XNKLHT/H.PMO-SĐ ngày 21/3/2022

- Về đơn giá: Theo đơn giá Công ty SĐ trình Tổng thầu ngày 07/12/2021 tại công văn số 562/CV-Kte.

Trong Hợp đồng thầu chưa có quy định về đơn giá đá dăm này bởi Điều 17- Điều kiện cụ thể - Hợp đồng thầu có quy định Công ty SĐ cấp đá dăm cho các nhà thầu khác (tức là có thể hiểu rằng Công ty SĐ bán đá dăm cho nhà thầu khác theo chỉ định của Tổng thầu). Trong bảng giá Hợp đồng thầu chỉ quy định giá trị đá dăm Công ty SĐ cấp cho phần việc của gói thầu (tức là đá dăm Công ty SĐ tự sản xuất làm nguyên liệu cho chính Công ty SĐ để thực hiện Dự án).

Trên cơ sở đó, Công ty SĐ đề nghị tính giá tương tự cách tính đơn giá của Hợp đồng thầu mà Công ty SĐ đã trình Tổng thầu trước khi ký Hợp đồng thầu và

đã được ghi nhận trong bảng tính tổng quát đính kèm Hợp đồng thầu (Theo đơn giá chiết tính Hợp đồng thầu). Cụ thể cách tính của Bảng tính giá thầu chi tiết là cơ sở hình thành Bảng giá tổng quát (Phụ lục 01) đính kèm Hợp đồng thầu như sau: tổng giá gói thầu bằng đơn giá các hạng mục thực hiện + 3% thu nhập chịu thuế tính trước + 2,4% thuế nhà thầu tại Lào + 2,5% chi phí quản lý.

3. Ca máy Tổng thầu thuê Công ty SĐ giá trị 41.710.247 đồng

-Về khối lượng: Đây là khối lượng ca máy Tổng thầu thuê của Công ty SĐ để phục vụ các công việc khác của Tổng thầu, đã được Tổng thầu đồng ý xác nhận và nghiệm thu theo Biên bản xác nhận khối lượng công việc hoàn thành số ... /XNKLHT/H.PMO-SĐ ngày 21/3/2022.

-Về đơn giá: Theo đơn giá chiết tính Hợp đồng thầu. Công ty SĐ đề nghị tính giá tương tự cách tính đơn giá của Hợp đồng thầu mà Công ty SĐ đã trình Tổng thầu trước khi ký Hợp đồng thầu và đã được ghi nhận trong bảng tính tổng quát (Phụ lục 01) đính kèm Hợp đồng thầu. Cụ thể cách tính của Bảng tính giá thầu chi tiết là cơ sở hình thành Bảng giá tổng quát (Phụ lục 01) đính kèm Hợp đồng thầu như sau: tổng giá gói thầu bằng đơn giá các hạng mục thực hiện + 3% thu nhập chịu thuế tính trước + 2,4% thuế nhà thầu tại L + 2,5% chi phí quản lý (tương tự cách tính như đối với đá dăm).

4. Chi phí phát sinh: Đào xúc quặng tải giá trị 330.346.027 đồng

-Đây là chi phí thực tế Công ty SĐ phải bỏ ra để thực hiện, là phần việc phát sinh của biện pháp thi công mà Công ty SĐ đang thực hiện thì bị thay đổi do Tổng thầu thay đổi thiết kế. Cụ thể như sau:

Theo thiết kế Công ty SĐ được cung cấp tại giai đoạn chào thầu và là cơ sở để đàm phán ký kết hợp đồng với Tổng thầu, tổng khối lượng đào đất đá tại hạng mục là 1,2 triệu m<sup>3</sup>, khối lượng đắp các hạng mục là 200 nghìn m<sup>3</sup>. Với khối lượng như vậy, Công ty S đã lập biện pháp thi công trên nguyên tắc tự cân bằng đất đá tại công trường giữa đào và đắp, sử dụng xe cơ giới vận chuyển từ vị trí đào ra bãi thải và không phải xúc trung chuyển quặng tải tại các vị trí thi công.

Ngay sau khi ký Hợp đồng thầu, Công ty SĐ đã huy động thiết bị đến hiện trường. Tuy nhiên, Tổng thầu chủ trương điều chỉnh lại toàn bộ thiết kế các hạng mục, vì vậy Công ty SĐ không thi công được theo phương án đã đề xuất mà phải dừng lại chờ Tổng thầu xuất bản thiết kế để lập lại phương án thi công.

Tháng 3/2021, Tổng thầu gửi thư điện tử (Email) thiết kế kỹ thuật hiệu chỉnh. Theo đó, quy mô nhà máy giảm từ 03 tổ máy thành 02 tổ máy, khối lượng đào đất đá giảm từ 1,2 triệu m<sup>3</sup> xuống còn 681.580 m<sup>3</sup>. Như vậy, toàn bộ mặt bằng thi công gói thầu bị thu hẹp không phù hợp để triển khai thi công theo phương án ban đầu, bắt buộc Công ty SĐ phải tiến hành quặng tải tại một số vị trí

xe cơ giới không thể tiếp cận (do mặt bằng hẹp không làm được đường thi công). Tại một số vị trí, Công ty SĐ phải sử dụng máy đào quặng tải 3-4 lần để chuyển đất đá lên đến vị trí tập kết xúc lên xe.

Trong quá trình thi công tại hiện trường xuất hiện mạch nước ngầm có lưu lượng lớn, nội dung này không được Tổng thầu đề cập trong quá trình chào thầu và ký Hợp đồng thầu. Bất thường địa chất này dẫn đến mặt bằng thi công trở thành nền đất yếu, bùn lầy, xe cơ giới không thể tiếp cận, bắt buộc đơn vị thi công phải dùng máy đào để xúc, vét bùn đất và quặng tải nhiều lần lên vị trí tập kết để xúc và vận chuyển ra bãi thải.

Những phát sinh trên hoàn toàn không thuộc phạm vi trách nhiệm của Công ty SĐ (do Tổng thầu hiệu chỉnh thiết kế, do sai khác địa chất so với tài liệu Tổng thầu cấp...). Nhà thầu đã thông tin đầy đủ cho Tổng thầu và đề xuất đàm phán hiệu chỉnh Hợp đồng, tuy nhiên Tổng thầu không hợp tác và đơn phương chấm dứt hợp đồng. Vì vậy, Công ty SĐ là bên bị thiệt hại trong các nội dung này.

-Về khối lượng: Đây là khối lượng thực tế Công ty SĐ đã thực hiện, phát sinh do Tổng thầu thay đổi thiết kế.

-Về đơn giá: Theo đơn giá chiết tính Hợp đồng thầu.

5. Chi phí phát sinh: Chênh lệch do tăng tỷ lệ khoan nổ nhỏ giá trị 177.273.248 đồng:

Đây là chi phí thực tế Công ty SĐ phải bỏ ra để thực hiện.

Theo hồ sơ mời thầu (HSMT) được Tổng thầu cung cấp, khối lượng đào đá bằng khoan nổ mìn tại gói thầu vào khoảng 200m<sup>3</sup>. Khối lượng này bao gồm công tác khoan nổ phá đá mờ côi trên bề mặt hiện trạng và khoan nổ phá đá hớ móng tại nền đá cứng (bed rock) đến cao độ thiết kế.

Thực tế quy trình thi công khoan nổ trong điều kiện có đá mờ côi như tại các công trình tương tự Thủy điện NM2, giai đoạn đầu các nhà thầu đều phải sử dụng máy khoan có đường kính nhỏ dưới Fi 45 mm hoặc khoan tay để khoan, nổ tủa, tạo mặt bằng và tẩy bỏ những vị trí lỗi trên hiện trạng để đưa thiết bị cơ giới vào hiện trường. Chi phí khoan nổ cho công tác xử lý này rất tốn kém do phải dùng thiết bị khoan công suất thấp, tiêu tốn nhiều nhiên liệu; vật liệu khoan tiêu tốn rất lớn do bản chất đá mờ côi là những điểm khoáng chất cứng chắc nhất không thể bị phong hóa và không bị bào mòn do tác động của thiên nhiên; chỉ tiêu sử dụng thuốc nổ lớn và tiêu tốn nhiều kíp mìn, dây nổ do phải nổ nhiều lần để tẩy, xử lý. Sau khi đã xử lý xong đá mờ côi, Nhà thầu sẽ có mặt bằng để sử dụng các máy khoan đường kính lớn như Fi 76, Fi 105 để tăng khối lượng, giảm chi phí.

Do hồ sơ mời thầu không phân tách chi tiết giữa khối lượng khoan nổ đá mờ côi và khối lượng khoan nổ phá đá hớ móng (bed rock). Vì vậy, với kinh nghiệm

của Nhà thầu và căn cứ thiết kế được cấp, Nhà thầu tính toán chào giá công tác khoan nổ trên nguyên tắc hòa giá giữa hai công việc trên.

Tại hiện trường công trình, Nhà thầu về cơ bản mới chỉ thi công khoan nổ phân đá mờ côi và chưa tiến hành khoan nổ nền đá hố móng, do đó chi phí cao hơn so với giá bình quân đã ký trong Hợp đồng thầu. Hiện nay, do Tổng thầu đơn phương chấm dứt Hợp đồng, Nhà thầu không có cơ hội để thực hiện các công việc để bù đắp các chi phí này. Vì vậy, việc Nhà thầu yêu cầu bồi thường phần chi phí tăng thêm do công tác khoan nổ nhỏ là hoàn toàn hợp lý.

Cách tính chênh lệch do điều chỉnh tỉ lệ khoan nổ nhỏ như sau: Điều chỉnh tỷ lệ khoan nổ nhỏ theo hợp đồng từ 10% lên 24% theo khối lượng thực tế thi công.

Về khối lượng: Đây là khối lượng thực tế Công ty SĐ đã thực hiện.

Về đơn giá: Theo đơn giá chiết tính Hợp đồng thầu.

6. Chi phí Lán trại, chi phí đảm bảo an toàn lao động, giao thông công trường, biện pháp thi công, san nền, phụ trợ... giá trị 2.170.845.558 đồng gồm:

- Chi phí lán trại: 1.214.862.006 đồng;

+ Căn cứ: Hợp đồng thầu; Phần ghi chú - Phụ lục 01 đính kèm Hợp đồng thầu; Khoản 2 Điều 302 Luật Thương mại

+ Đây là phần việc phải có theo quy định tại Phần ghi chú- Phụ lục 01 đính kèm Hợp đồng thầu.

Đây là phần việc đã thực tế thực hiện (có nhà thầu thực hiện, có bản ảnh - tài liệu số 04, có chi phí thực hiện), Công ty SĐ thi công, không vi phạm tiêu chuẩn kỹ thuật và sử dụng thực tế trên công trường từ những ngày đầu sau khởi công mà Tổng thầu, Chủ đầu tư chưa lần nào phản đối.

- Chi phí Móng trạm nghiên: San nền, móng trạm, lắp đặt và tháo dỡ trạm: 823.643.897 đồng;

+ Đây là chi phí mà Công ty SĐ phải đầu tư cho cả gói thầu.

Công ty S huy động trạm nghiên trên cơ sở nhu cầu thực tế của Công trình. Do Tổng thầu chủ động hiệu chỉnh thiết kế của các hạng mục theo hướng giảm khối lượng bê tông so với khối lượng mời thầu; đồng thời kéo dài tiến độ hơn 1 năm so với dự kiến, vì vậy năng suất trạm nghiên đã huy động hoàn toàn đáp ứng yêu cầu công trình.

+ Nếu Hợp đồng thầu được thực hiện thì đây là chi phí đầu tư cần thiết để thực hiện gói thầu. Tuy nhiên, do Hợp đồng thầu chấm dứt trước thời hạn nên chi phí đầu tư này chưa được thu hồi hết. Vì vậy, Công ty SĐ chỉ đề nghị bồi thường phần chi phí đầu tư chưa được thu hồi hết (tức là nguyên giá trừ giá trị đã phân bổ tương ứng cho khối lượng công việc đã hoàn thành của gói thầu).



-Chi phí san nền móng trạm trộn: 61.235.952 đồng;

+Đây là phần việc phải có vì muốn lắp đặt trạm trộn thì phải làm móng, làm sân trữ đá nguyên liệu, sân trữ thành phẩm...

+Đây là phần việc đã thực tế thực hiện (có bản ảnh - tài liệu số 05, có chi phí thực hiện), Công ty SĐ thi công và sử dụng thực tế trên công trường từ những ngày đầu sau khởi công mà Tổng thầu chưa lần nào phản đối

-Chi phí làm đường thi công, hệ thống thoát nước hố móng: 71.103.702 đồng;

+Đây là chi phí ban đầu mà bất kỳ Nhà thầu nào khi tổ chức thi công đều phải thực hiện và được phân bổ vào toàn bộ giá trị Hợp đồng;

Theo kết cấu giá chào thầu của Công ty SĐ và sau này là giá ký Hợp đồng thầu đều đã phân bổ các chi phí này. Do Tổng thầu đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn nên việc phân bổ chi phí này là không phù hợp với nguyên lý kế toán. Vì vậy, Công ty SĐ đề nghị Tổng thầu thanh toán chi phí này cho Công ty S.

+Về khối lượng: Đây là khối lượng thực tế Công ty SĐ đã thực hiện.

+Về đơn giá: Theo đơn giá chiết tính Hợp đồng thầu.

7. Chi phí quản lý: giá trị 3.668.245.299 đồng trong đó:

-Chi phí thực tế Công ty SĐ đã chi 3.973.857.530 đồng gồm: Tiền lương, tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế... cho bộ máy quản lý điều hành;

-Giảm trừ chi phí quản lý tính được từ khối lượng đã thi công và đơn giá hợp đồng giá trị -305.612.230 đồng;

-Căn cứ để Công ty SĐ yêu cầu Tổng thầu thanh toán chi phí này:

-Thông tư 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 có hiệu lực từ ngày 15/2/2020 của Bộ Xây dựng Việt Nam (quy định chi phí quản lý tính là: 5,5% tổng giá trị Hợp đồng thầu). Công ty SĐ chỉ tính chi phí này với mức là 2,5% của tổng giá trị Hợp đồng thầu, thấp hơn mức quy định của Thông tư; Khoản 2 Điều 302 Luật Thương mại.

-Đây là chi phí thực tế Công ty SĐ phải trả cho người lao động và đối tác để thực hiện công tác chuẩn bị công trình và một phần khối lượng đã thực hiện, đồng thời duy trì bộ máy chờ Tổng thầu hiệu chỉnh thiết kế thiết kế kỹ thuật và đàm phán phụ lục Hợp đồng thầu;

-Các chi phí này (chi phí hợp lý) đã được Tổng thầu đồng ý bổ sung cho Công ty S khi điều chỉnh Phụ lục Hợp đồng thầu ghi nhận tại các biên bản cuộc họp ngày 26/11/2020 và ngày 13/5/2021 giữa Tổng thầu và Công ty SĐ (tài liệu số 06).

-Do Tổng thầu đơn phương quyết định chấm dứt hợp đồng trước thời hạn nên Công ty SĐ đề nghị Tổng thầu thanh toán chi phí này cho Công ty SĐ.

8. Chi phí huy động và giải thể công trường 2.631.426.272 đồng gồm:

\* Căn cứ: Khoản 5, Khoản 6, Khoản 9 Điều 41 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng; Khoản 2 Điều 302 Luật Thương mại.

\* Gồm:

-Chi phí di chuyển lực lượng thi công: 1.143.346.420 đồng;

-Chi phí giải thể công trường không bao gồm hoàn trả mặt bằng: 1.163.233.300 đồng;

-Chi phí Quota, thẻ VISA: 324.846.552 đồng;

-Đây là chi phí thực tế Công ty SĐ phải trả cho đối tác để huy động xe máy, thiết bị, nhân lực đến công trường phục vụ thi công Dự án và vận chuyển ra khỏi công trường khi Tổng thầu đơn phương chấm dứt Hợp đồng thầu. Chi phí này được phân bổ cho toàn Dự án theo nguyên lý kế toán;

-Do Tổng thầu đã đơn phương quyết định chấm dứt hợp đồng trước thời hạn nên Công ty SĐ đề nghị Tổng thầu thanh toán chi phí này cho Công ty SĐ.

9. Chi phí bảo lãnh tạm ứng 125.592.466 đồng và chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng 125.592.466 đồng

-Căn cứ: Khoản 1 Điều 3, Khoản 1 Điều 31- Điều kiện cụ thể của Hợp đồng thầu; Khoản 2 Điều 302 Luật Thương mại.

-Đây là chi phí tài chính Công ty SĐ phải trả Ngân hàng TMCP B - Chi nhánh HT (nay là HĐ) khi phát hành thư bảo lãnh hợp đồng số 45036000276944 ngày 26/10/2020 và thư bảo lãnh tạm ứng số 45036000278863 ngày 11/11/2020. Do Tổng thầu đã đơn phương quyết định chấm dứt hợp đồng thầu trước thời hạn nên Công ty SĐ đề nghị Tổng thầu thanh toán chi phí này cho Công ty SĐ.

10. Tiền thuế VAT (thuế VAT nhiên liệu, năng lượng, thuốc nổ, B phụ...) giá trị 823.192.510 đồng

Theo thỏa thuận tại Khoản 5.1 Điều 5 Hợp đồng thầu, Tổng thầu phải trả toàn bộ thuế giá trị gia tăng (VAT) phần khối lượng xây lắp hoàn thành theo quy định của Bộ tài chính cho Công ty S. Đồng thời Công ty SĐ phải trả Nhà thầu phụ, các đối tác của Công ty SĐ phần thuế VAT theo quy định của pháp luật (Việt Nam và Lào) các vật tư, vật liệu, nhiên liệu... cấu thành lên khối lượng xây lắp hoàn thành cho Dự án. Do đó, Công ty SĐ đề nghị Tổng thầu thanh toán cho Công ty SĐ toàn bộ thuế VAT mà Công ty SĐ đã trả cho các Nhà thầu phụ, các khách hàng Công ty SĐ đã mua.

11. Lãi định mức do việc chấm dứt hợp đồng 6.735.883.215 đồng, trong đó:

- Tính theo toàn bộ hợp đồng lãi định mức: 7.111.786.258 đồng;

- Giảm trừ lãi định mức theo sản lượng đã thực hiện là: -375.903.043 đồng.

Theo thông lệ hợp đồng xây dựng quốc tế và quy định của pháp luật Việt Nam, đây là khoản chi phí cơ hội Nhà thầu đã bị mất khi không được tiếp tục thực hiện Hợp đồng. Trong phạm vi Hợp đồng thầu, Công ty SĐ là bên chịu thiệt hại và đã thực hiện đầy đủ các trách nhiệm được quy định trong các điều khoản cũng như tại thực tế hiện trường. Việc Tổng thầu đơn phương chấm dứt Hợp đồng không do trách nhiệm của Công ty SĐ. Vì vậy, Công ty SĐ đề nghị bồi thường thiệt hại cho Công ty SĐ do Tổng thầu đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định của Điều 302 khoản 2 Luật Thương mại và Điều 419 khoản 2 Bộ luật Dân sự.

Công ty cổ phần Công ty SĐ đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

1. Buộc Công ty cổ phần quản lý đầu tư M phải thanh toán cho Công ty SĐ giá trị còn lại của hợp đồng là: 19.474.443.752 đồng;

2. Buộc Công ty cổ phần quản lý đầu tư M phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Công ty SĐ do Công ty cổ phần quản lý đầu tư M đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn trái quy định pháp luật và quy định hợp đồng với số tiền là: 16.754.348.806 đồng;

***Bị đơn và người đại diện của bị đơn trình bày:***

Ngày 07/10/2020, Công ty M và Công ty SĐ ký kết hợp đồng thi công xây dựng số 0710/2020/NM2-M-S, trong đó Công ty M có vai trò là MIHEPC và Công ty SĐ là nhà thầu phụ thi công xây dựng của Dự án thủy điện NM2 tại tỉnh XK, CHDCND Lào.

Căn cứ Điều 21 hợp đồng, Công ty SĐ có trách nhiệm hoàn thiện hồ móng giai đoạn II, đủ điều kiện để bàn giao mặt bằng để đào hầm phụ 2 trước ngày 15/4/2021. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, do không thể thực hiện được công việc đúng tiến độ đã cam kết, ngày 19/4/2021, Công ty SĐ gửi Công văn số 334/CÔNG VĂN-KTCN đề nghị giãn tiến độ cho công việc thi công đào móng đến ngày 30/09/2021.

Tại Công văn số NM2-M-S-LE-2021-0001 ngày 27/07/2021, Công ty M tạo điều kiện lấy mốc thời gian 30/09/2021 như đề nghị của Công ty SĐ làm căn cứ đánh giá khả năng tiếp tục hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, mặc dù Công ty M đã nhiều lần nhắc nhở, thúc giục và tạo điều kiện, nhưng Công ty SĐ vẫn không thể hoàn thành đúng theo tiến độ đã được gia hạn. Đồng thời, trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty SĐ đã có các hành vi vi phạm khác như giao thầu phụ trên 20% giá trị hợp đồng, không huy động đủ nhân lực, máy móc và thiết bị hay không đảm bảo công tác HSE theo quy định của hợp đồng.

Bởi các lí do trên, ngày 16/10/2021, Công ty M đã gửi Công văn số NM2-M-SĐ-LE-2021-0009 tới Công ty SĐ thông báo về việc tạm dừng hợp đồng kể từ ngày 31/10/2021 theo quy định tại Điều 36 hợp đồng. Theo đó, Công ty M yêu cầu trong vòng 56 ngày kể từ ngày tạm dừng, Công ty SĐ có nghĩa vụ khắc phục các hành vi vi phạm về tiến độ, huy động nhân lực, thiết bị, máy móc và một số nghĩa vụ khác. Trong công văn nêu rõ, trường hợp Công ty SĐ không khắc phục được hành vi vi phạm, Công ty M sẽ tiến hành chấm dứt hợp đồng và thu hồi số tiền tạm ứng còn lại, bảo lãnh hợp đồng và các thủ tục liên quan khác.

Tuy nhiên, sau khi hết thời hạn 56 ngày nêu trên kể từ ngày tạm dừng hợp đồng, Công ty SĐ không khắc phục được vi phạm. Ngày 21/02/2022, Công ty SĐ và Công ty M gặp trao đổi về việc thực hiện hợp đồng nhưng không thể đi đến thỏa thuận chung về việc ký kết phụ lục điều chỉnh hợp đồng. Cũng tại cuộc họp này, hai bên đồng ý chấm dứt hợp đồng để tránh kéo dài các thiệt hại cho cả hai bên.

Vì các lý do nêu trên, ngày 28/02/2022, Công ty M gửi thông báo số BNM2-M-SĐ-LE-2022-0012 đến Công ty SĐ về việc sẽ chấm dứt hợp đồng kể từ ngày 03/03/2022. Công ty M yêu cầu Công ty SĐ hoàn thành việc đo vẽ, tính toán chi tiết các chi phí và hoàn thiện hồ sơ thanh toán theo quy định của hợp đồng đối với những khối lượng công việc đã thực hiện để Công ty M có cơ sở thanh toán và thanh lý hợp đồng.

Ngày 22/03/2022, Công ty SĐ gửi Công văn số 73/CÔNG VĂN/Kte ngày 22 tháng 3 năm 2022 đề nghị thống nhất số liệu quyết toán và thanh lý hợp đồng. Tại văn bản này, Công ty S đưa ra các yêu cầu thanh toán không phù hợp với quy định của hợp đồng và pháp luật, vì vậy, ngày 12/04/2022, Công ty M gửi Công văn phúc đáp số NM2-M-S-LE-2022-0017, nêu rõ quan điểm không đồng ý với các khoản đề nghị quyết toán của Công ty SĐ, yêu cầu Công ty SĐ điều chỉnh và hoàn thiện hồ sơ thanh toán như quy định tại hợp đồng để Công ty M có căn cứ hoàn thành việc thanh quyết toán và thanh lý hợp đồng.

Về hình thức và thời gian của thông báo chấm dứt hợp đồng: Căn cứ Mục 3 của thông báo tạm dừng hợp đồng, ngày 26/12/2021 là hết hạn 56 ngày mà Công

ty SĐ không khắc phục được vi phạm thì Công ty M đã có quyền tiến hành chấm dứt hợp đồng. Do vậy, trên thực tế Công ty SĐ đã được Công ty M báo trước về việc chấm dứt hợp đồng kể từ ngày 26/12/2021 thông qua nội dung của bản thông báo tạm dừng hợp đồng. Mặc dù đến ngày 28/2/2022, Công ty M ra thông báo hợp đồng sẽ chấm dứt vào 3/3/2022 nhưng thực tế Công ty M xác nhận cho Công ty SĐ biết trước từ ngày 26/12/2021, tính ra Công ty M đã thông báo, xác nhận việc chấm dứt hợp đồng trước 67 ngày. Về hình thức và thời gian của thông báo chấm dứt là phù hợp với quy định hợp đồng.

Công ty SĐ yêu cầu Công ty M bồi thường thiệt hại do chấm dứt hợp đồng trước thời hạn là không có căn cứ pháp lý.

Mức phạt theo quy định của hợp đồng:

Căn cứ khoản 2 Điều 33 điều kiện cụ thể của hợp đồng, nếu Nhà thầu vi phạm về thời hạn thực hiện hợp đồng đối với mốc I, nhà thầu sẽ chịu phạt vi phạm ở mức 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) kể từ ngày thứ 8 so với mốc 1 được duyệt; và từ ngày thứ 9 trở đi mỗi ngày 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Theo đó, Công ty M tính khoản phạt vi phạm tiến độ của Công ty SĐ cụ thể như sau như sau:

- Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/10/2021 (30 ngày):
  - + Chậm tiến độ 8 ngày đầu (từ ngày 01/10/2021 đến ngày 08/10/2021): 500.000.000 đồng;
  - + Kể từ ngày thứ 9 (từ ngày 09/10/2021 đến ngày 31/10/2021): 100.000.000 đồng x 22 = 2.200.000.000 đồng.
- Từ ngày 27/12/2021 đến ngày 28/02/2022 (64 ngày): 100.000.000 đồng x 64 = 6.400.000.000 đồng.
- Tổng cộng số tiền phạt vi phạm: 9.100.000.000 đồng (Chín tỷ một trăm triệu đồng).
- Giá trị tạm tính trên hồ sơ thanh toán lần 4 của Công ty S đang trình phê duyệt là 6.466.000.000 đồng.

Trên cơ sở Công ty M đã giải trình như trên, Công ty SĐ phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản tiền phạt sau khi trừ đi giá trị tạm tính của hồ sơ thanh toán lần 4 là 2.634.000.000 đồng cho Công ty M do đã vi phạm tiến độ cam kết thực hiện của hợp đồng. Giá trị tạm tính trên hồ sơ thanh toán lần 4 của Công ty SĐ đang trình phê duyệt là 6.466.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền phạt vi phạm:

9.100.000.000 đồng (Công ty M đã bỏ qua khoảng thời gian tạm dừng hợp đồng 56 ngày từ ngày 31/10/2021 đến ngày 26/12/2021 để Công ty SĐ khắc phục vi phạm tiến độ).

Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty SĐ, Công ty M đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của Công ty SĐ với các lý do cụ thể như sau:

- Sản lượng chính có trong đầu thu: Công ty M đồng ý thanh toán cho Công ty S sản lượng xây lắp do Công ty SĐ đã hoàn thành theo quy định của hợp đồng cùng các chi phí cấp đá dăm và ca máy, bạt dứa theo quy định. Tuy nhiên, Công ty M không đồng ý thanh toán cho Công ty SĐ chi phí phát sinh khác bao gồm đào xúc quặng tải hố móng và chệnh lệnh do tăng tỷ lệ khoan nổ nhỏ vì những chi phí này được bao gồm đầy đủ và tính bình quân gia quyền trong đơn giá công tác đào trong hợp đồng.

- Chi phí lán trại, phụ trợ, công trình phục vụ thi công: Công ty M không đồng ý thanh toán tất cả nội dung mà Công ty SĐ đề xuất tại mục này do đơn giá trong hợp đồng đã bao gồm đầy đủ các chi phí lán trại, phụ trợ... Ngoài ra, trong khi thi công Công ty SĐ không đệ trình hồ sơ thiết kế lán trại, phụ trợ để Công ty M xem xét, phê duyệt cùng với việc Công ty SĐ đã vi phạm nghiêm trọng hợp đồng trong quá trình thi công, vì vậy Công ty M không đồng ý thanh toán nội dung này theo yêu cầu từ phía Công ty SĐ.

- Chi phí quản lý: Công ty M không đồng ý thanh toán nội dung này vì chi phí quản lý từ đầu đã được phân bổ đầy đủ trong đơn giá hợp đồng và các chi phí quản lý phát sinh thêm ngoài đơn giá hợp đồng hoàn toàn là chi phí nội bộ của nhà thầu phụ, phụ thuộc vào năng lực quản lý và sắp xếp nguồn lực của nhà thầu phụ. Yêu cầu này của Công ty SĐ là bất hợp lý.

- Chi phí huy động và giải thể công trường: Công ty M không đồng ý nghiệm thu cho các chi phí này. Trong quá trình thi công Công ty SĐ sử dụng phần lớn là nhân lực người Lào (dù chưa có sự chấp thuận của Tổng thầu) vì vậy việc Công ty SĐ yêu cầu thanh toán chi phí di chuyển nhân lực và giải thể công trường lên tới 1,3 tỷ đồng là không hợp lý. Quan trọng hơn, theo Điều 37 điều kiện chung của hợp đồng, trên cơ sở Công ty SĐ là bên vi phạm nghiêm trọng hợp đồng dẫn đến việc chấm dứt hợp đồng nên theo điều khoản này, chi phí giải thể không thuộc trách nhiệm của Công ty M. Ngoài ra, chi phí Quota và thẻ Visa cũng đã được bao gồm đầy đủ trong đơn giá hợp đồng vì vậy Công ty M không đồng ý thanh toán các nội dung trong mục này.

– Chi phí khác: Công ty M xem xét hỗ trợ phần thuế VAT cho nhiên liệu, điện, thuốc nổ tương ứng với sản lượng đã được Công ty SĐ thực hiện đúng tiến độ. Giá trị này sẽ được hai bên tính toán chi tiết với giá trị hỗ trợ tạm tính của Công ty M là 451.857.958 đồng. Ngoài ra, Công ty M không đồng ý thanh toán chi phí bảo lãnh tạm ứng và chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng như yêu cầu từ phía Công ty SĐ bởi các chi phí mở các bảo lãnh hoàn toàn thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ khi triển khai hợp đồng. Bên cạnh đó khoản lãi định mức là chi phí bất hợp lý do đây là khoản lợi nhuận theo tính toán nội bộ của Công ty SĐ, Công ty M có vai trò chỉ là đối tác, pháp nhân ký hợp đồng kinh tế trên đơn giá được hai bên thống nhất không có trách nhiệm phải xem xét đến lợi nhuận và tiền lãi nội bộ của Công ty SĐ. Không những vậy, cùng với việc Công ty SĐ là bên đã vi phạm hợp đồng, đặc biệt là chậm tiến độ một cách nghiêm trọng do không đủ năng lực, nhân lực và vật lực thi công khiến dự án thiệt hại đáng kể thì phải tái ký các hợp đồng mới để khắc phục hậu quả vi phạm của Công ty SĐ.

Với các căn cứ nêu, Công ty M đồng ý hỗ trợ Công ty SĐ sau khi chấm dứt hợp đồng là 862.648.164 đồng, ngoài ra không đồng ý thanh toán các chi phí bất hợp lý khác mà phía Công ty SĐ yêu cầu.

Công ty cổ phần quản lý đầu tư M đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

1. Buộc Công ty cổ phần SĐ bồi thường cho Công ty cổ phần quản lý đầu tư M số tiền 790.000.000 đồng cho toàn bộ chi phí quản lý phát sinh do việc chấm dứt hợp đồng vì chậm tiến độ thi công.

2. Buộc Công ty cổ phần SĐ phải trả cho Công ty cổ phần quản lý đầu tư M toàn bộ khoản tiền phạt vi phạm tiến độ là 2.634.000.000 đồng theo quy định của hợp đồng.

*Người làm chứng trình bày:*

*Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam, đại diện theo ủy quyền có ý kiến tại “Văn bản số 1509 đề nghị ngày 18/12/2022” như sau: Ngân hàng B là bên không có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án “Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng” giữa Công ty SĐ và Công ty M nên Ngân hàng B xin được vắng mặt trong các buổi làm việc, xét xử liên quan đến vụ án.*

*Công ty cổ phần S, đại diện theo ủy quyền có ý kiến tại biên bản ghi ý kiến ngày 22/02/2023 như sau: Công ty chúng tôi hiện đang thi công gói thầu số CW-03, tên doanh nghiệp là Công ty cổ phần S, trụ sở tầng 3, tháp C, tòa nhà GP, đường MT, phường MT, huyện NTL, thành phố Hà Nội.*

Khoảng tháng 2 hoặc tháng 3 năm 2022, Công ty cổ phần quản lý đầu tư Công ty M có gửi mail chào thầu gói thầu số CW-03: Thi công xây dựng Nhà máy thủy điện - Dự án Thủy điện NM2 tại huyện MM, tỉnh XK, nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào cho chúng tôi. Trong mail có khối lượng thi công công trình, theo đó chúng tôi đã dự thầu và trúng thầu.

Sau khi trúng thầu, Công ty cổ phần S và Công ty cổ phần quản lý đầu tư M đã ký kết hợp đồng thi công xây dựng.

Để tiếp tục thực hiện hợp đồng thi công xây dựng, Công ty cổ phần S đã mua lại hai lán trại của Công ty cổ phần SĐ tại công trường thi công, Công ty cổ phần SĐ đã cung cấp hai hóa đơn giá trị gia tăng vào ngày 27/5/2022 trị giá 157.920.000 đồng, ngày 03/6/2022 trị giá 61.440.000 đồng.

Chúng tôi thấy rằng Công ty cổ phần S không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án tranh chấp giữa Công ty cổ phần quản lý đầu tư M và Công ty cổ phần SĐ. Trong trường hợp, Tòa án xác định Công ty cổ phần S là người làm chứng trong vụ án thì chúng tôi thực hiện đúng quy định của pháp luật về tư cách người làm chứng.

#### ***Tại phiên tòa sơ thẩm:***

\*Nguyên đơn trình bày: Công ty SĐ thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo đơn ngày 14/7/2023 khởi kiện sửa đổi bổ sung:

1. Buộc Công ty cổ phần quản lý đầu tư Công ty M phải thanh toán cho Công ty SĐ giá trị còn lại của hợp đồng là: 8.816.083.707 đồng

2. Buộc Công ty cổ phần quản lý đầu tư M phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Công ty SĐ do Công ty cổ phần quản lý đầu tư M đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn trái quy định pháp luật và quy định hợp đồng với số tiền là: 16.840.671.898 đồng.

\* Bị đơn trình bày: Công ty M giữ nguyên yêu cầu phản tố, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

1. Buộc Công ty cổ phần Công ty SĐ bồi thường cho Công ty cổ phần quản lý đầu tư M số tiền 790.000.000 đồng cho toàn bộ chi phí quản lý phát sinh do việc chấm dứt hợp đồng vì chậm tiến độ thi công.

2. Buộc Công ty cổ phần SĐ phải trả cho Công ty cổ phần quản lý đầu tư M toàn bộ khoản tiền phạt vi phạm tiến độ là 2.634.000.000 đồng theo quy định của hợp đồng.



\* Nguyên đơn trình bày: Công ty SĐ xác định Công ty M đã đơn phương chấm dứt hợp đồng thi công xây dựng với Công ty SĐ trái quy định pháp luật. Ngày 28/02/2022, Công ty M gửi thông báo số BNM2-M-SĐ-LE-2022-0012 đến Công ty SĐ về việc sẽ chấm dứt hợp đồng kể từ ngày 03/03/2022. Công ty M yêu cầu Công ty SĐ hoàn thành việc đo vẽ, tính toán chi tiết các chi phí và hoàn thiện hồ sơ thanh toán theo quy định của hợp đồng đối với những khối lượng công việc đã thực hiện để Công ty M có cơ sở thanh toán và thanh lý hợp đồng. Công ty SĐ có thực hiện thủ tục đo vẽ, tính toán chi tiết các chi phí và hoàn thiện hồ sơ thanh toán, điều đó không có nghĩa Công ty SĐ đồng ý chấm dứt hợp đồng thi công xây dựng với Công ty M. Công ty SĐ không có văn bản nào đồng ý với Công ty M về việc thỏa thuận chấm dứt hợp đồng thi công xây dựng.

Công văn số 73 ngày 22/3/2022 (BL81) và Công văn số 64 ngày 10/3/2022 (BL45) đều phúc đáp số liệu yêu cầu thanh lý hợp đồng có số liệu buộc Công ty M phải trả cho Công ty SĐ số tiền bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm dứt hợp đồng. Công ty SĐ còn gửi công văn số 82 ngày 28/3/2022 đến Công ty M có nội dung phản đối quyết định đơn phương chấm dứt hợp đồng. Công ty SĐ chứng minh nội dung phản đối vì trong nội dung công văn 73 có yêu cầu bồi thường thiệt hại với số liệu 30.399.556.520 đồng gồm:

- + giá trị thực tế thực hiện hợp đồng là 8.816.083.707 đồng
- + giá trị bồi thường thiệt hại là 16.280.777.787 đồng

TT	Nội dung công việc	Theo công văn số 73-CV/KTe	Theo đơn khởi kiện sửa đổi ngày 14/7/2023	Chênh lệch (-) chênh lệch giảm (+) chênh lệch tăng
	Chi phí Lán trại, chi phí đảm bảo an toàn lao động, giao thông công trường, biện pháp thi công san nền, phụ trợ...	2.170.845.558	1.951.485.558	-219.360.000
	Khấu trừ tiền hóa đơn bán lán trại cho SIC		219.360.000	-219.360.000
	Chi phí quản lý	3.668.245.300	3.668.245.300	
	Chi phí huy động và giải thể công trường	2.631.426.272	2.631.426.272	
	Chi phí bảo lãnh tạm ứng	125.592.466	446.864.010	321.271.544
	Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	125.592.466	583.575.033	457.982.567
	Tiền thuế VAT (Thuế VAT nhiên liệu, năng lượng, thuốc nổ, thuế B phụ...)	823.192.510	823.192.510	
	Lãi định mức do việc chấm dứt hợp đồng	6.735.883.215	6.735.883.215	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>16.280.777.787</b>	<b>16.840.671.898</b>	<b>559.894.111</b>

Công ty SD có bảng so sánh giá trị và khối lượng thi công giữa phụ lục hợp đồng do Công ty SD đề xuất và hợp đồng thi công số 10 giữa Công ty M và Công ty cổ phần S như sau:

- Về khối lượng:

T	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng Công ty SD đề nghị ký PLHD	Khối lượng Công ty S ký Hợp đồng với Công ty M	Chênh lệch khối lượng (SD-S)
	Đào đất các loại	m <sup>3</sup>	619.190,35	205.413,20	413.777,15
	Đào đá các loại	m <sup>3</sup>	91.389,00	56.069,29	35.319,71
	Đắp đất đá các loại	m <sup>3</sup>	127.806,67	138.500,17	-10.693,50
	Khoản nở đường viên	100m <sup>2</sup>	22,00	17,19	4,81
	Cây dọn vệ sinh trước khi đổ bê tông	m <sup>2</sup>	3.395,82	3.689,86	-294,03
	Bê tông các loại	m <sup>3</sup>	19.327,01	16.482,49	2.844,52
	Cốt thép các loại	tấn	1.215,24	1.040,68	174,56
	Phun vẩy các loại	100m <sup>2</sup>	22,00		22,00
	Xây gạch các loại	m <sup>3</sup>	444,52	544,63	-100,10
0	Xây đá các loại	m <sup>3</sup>	6.297,23	6.826,49	-529,26
1	Láng vữa các loại	m <sup>2</sup>	408,36	4.074,79	-3.666,44
2	Lát gạch đá các loại	m <sup>2</sup>	2.176,65	712,63	1.464,02
3	Ốp gạch các loại	m <sup>2</sup>	268,53	12,08	256,45
4	Trát các loại	m <sup>2</sup>	12.119,10	1.781,37	10.337,73
5	Sơn các loại	m <sup>2</sup>	11.295,36	16.539,17	-5.243,81
6	Bả các loại	m <sup>2</sup>	7.829,97	385,10	7.444,87
7	Sika các loại	m <sup>2</sup>	20,00	20,00	0,00
8	Rải dăm đệm các loại	m <sup>3</sup>	3.277,88	3.002,99	274,89
9	Lắp đặt cửa kính các loại	m <sup>2</sup>	356,28	221,50	134,78
0	Trồng cỏ các loại	100m <sup>2</sup>	512,55	58,04	454,51
1	Rọ đá các loại	rọ	1.300,59	3.081,00	-1.780,41
2	Bu lông các loại	kg	10.212,10	7.364,80	2.847,30

-Về đơn giá: Đơn giá của Công ty S ký với Công ty M cao hơn đơn giá Công ty SD đề nghị ký phụ lục hợp đồng, cụ thể:

T	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá Công ty SĐ đề nghị ký PLHD	Đơn giá Công ty S ký Hợp đồng với Công ty M	Chênh lệch Đơn giá (SĐ-S)
	Đào đất các loại	m <sup>3</sup>	35.666	58.319	-22.653
	Đào đá các loại	m <sup>3</sup>	267.488	192.445	75.043
	Đắp đất đá các loại	m <sup>3</sup>	47.530	85.369	-37.839
	Khoản nổ đường viên	100m <sup>2</sup>	72.093.921	96.088.720	-23.994.799
	Cậy dọn vệ sinh trước khi đổ bê tông	m2	68.726	177.395	-108.669
	Bê tông các loại	m <sup>3</sup>	2.807.650	3.521.584	-713.934
	Cốt thép các loại	Tấn	30.797.184	31.744.962	-947.778
	Phun vẩy các loại	100m <sup>2</sup>	24.985.977		
	Xây gạch các loại	m <sup>3</sup>	904.425	2.674.040	-1.769.615
0	Xây đá các loại	m <sup>3</sup>	1.187.332	1.421.231	-233.899
1	Láng vữa các loại	m2	76.931	107.730	-30.799
2	Lát gạch đá các loại	m2	1.673.922	1.865.654	-191.731
3	Ốp gạch các loại	m2	492.702	2.439.175	-1.946.474
4	Trát các loại	m2	120.783	173.009	-52.226
5	Sơn các loại	m2	74.951	156.603	-81.652
6	Bả các loại	m2	57.122	73.914	-16.792
17	Sika các loại	m2	16.058.885	22.174.320	-6.115.435
8	Rãi dăm đệm các loại	m <sup>3</sup>	343.338	600.349	-257.010
9	Lắp đặt cửa kính các loại	m2	2.566.321	3.902.680	-1.336.360
0	Trồng cỏ các loại	100m <sup>2</sup>	5.026.714	6.713.413	-1.686.699
1	Rọ đá các loại	rọ	1.073.235	1.237.112	-163.877
2	Bu lông các loại	kg	43.024	68.613	-25.589

như sau: Công ty M cố tình cung cấp cho Công ty SĐ hồ sơ thiết kế kỹ thuật hiệu chỉnh không chính xác để Công ty SĐ bóc tách khối lượng đề nghị ký phụ lục hợp đồng điều chỉnh để thực hiện các công việc còn lại của hợp đồng. Công ty M hoàn toàn không hợp tác, không ghi nhận các nỗ lực cố gắng của Công ty SĐ trong suốt thời gian vừa thi công vừa chờ đợi Công ty M hiệu chỉnh thiết kế kỹ thuật. Công ty M có ý lừa dối Công ty SĐ trong suốt quá trình thương thảo và đàm phán, ký hợp đồng, thực hiện hợp đồng, ký phụ lục hợp đồng.

\* Bị đơn trình bày: Xác định Công ty M đã có hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng thi công xây dựng đúng quy định pháp luật, nội dung đã báo trước cho

Công ty SĐ tại Mục 3 của Công văn số NM2-M-SĐ-LE-2021-0009 ngày 16/10/2021.

Công ty M chấp nhận giá trị còn lại của hợp đồng thi công xây dựng do Công ty SĐ đã thực hiện là giá trị tạm tính trên hồ sơ thanh toán lần 4 của Công ty SĐ đang trình phê duyệt là 6.466.000.000 đồng. Trên cơ sở chấp nhận 6.466.000.000 đồng, Công ty M trừ vào số tiền phạt chậm thi công của Công ty SĐ mà đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty M.

Về chi phí quản lý phát sinh từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/10/2021 (08 ngày đầu và 22 ngày sau); từ ngày 27/12/2021 đến ngày 28/02/2022 (64 ngày) do việc chấm dứt hợp đồng vì chậm tiến độ thi công cụ thể gồm: tiền lương cho nhân sự thực hiện việc quản lý trực tiếp tại công trường và nhân sự thực hiện việc quản lý dự án tại công ty theo phân công. Công ty M có bản giải trình nhưng đến phiên tòa hôm nay chưa giao nộp được các tài liệu chứng minh, Công ty M sẽ giao nộp sau.

Về hợp đồng thi công phần khối lượng công việc còn lại của công trình giữa Công ty cổ phần S với Công ty M, Công ty M vẫn khẳng định khối lượng không thay đổi, đơn giá có thay đổi nhưng không đáng kể.

Về bản vẽ chính thức thiết kế xây dựng công trình Nhà máy thủy điện NM: Chủ đầu tư chỉ giao cho Công ty M bản vẽ cơ sở Nhà máy thủy điện NM2, không có bản vẽ cứng có dấu hoặc chữ ký của chủ đầu tư trong suốt quá trình tiến hành thực hiện công trình nên Công ty M cũng cung cấp cho Công ty SĐ bản vẽ file mềm. Thời điểm cung cấp cho Công ty SĐ bản vẽ thiết kế để phục vụ tổng tiến độ điều chỉnh và thời điểm cung cấp bản vẽ thiết kế cho Công ty cổ phần S là hai bản vẽ file mềm khác nhau do có sự điều chỉnh.

Công ty M khẳng định không có sự thay đổi về thiết kế mặc dù công trình có thiết kế ban đầu là 03 tổ hợp máy sau đó Chủ đầu tư đã giảm 01 thành 02 tổ hợp máy phát điện mà là sự điều chỉnh thiết kế kỹ thuật. Việc điều chỉnh thiết kế kỹ thuật đã được thỏa thuận ngay trong hợp đồng thi công xây dựng giữa Công ty M và Công ty SĐ.

\* Nguyên đơn trình bày: Toàn bộ quá trình thực hiện thi công, Công ty SĐ có rất nhiều văn bản yêu cầu Công ty M cung cấp bản vẽ thiết kế hoàn chỉnh chính thức nhưng Công ty M không cung cấp, các tài liệu có trong hồ sơ chứng minh về ý kiến của nguyên đơn.

Về số liệu thống nhất trong thi công công trình Nhà máy thủy điện NM: Số liệu hai bên đã thống nhất được một phần sản lượng thi công do Công ty SĐ thực hiện có giá trị là 7.167.728.620 đồng, thống nhất được khoản tiền 522.418.846

đồng là số tiền Công ty M thanh toán cho Sino và TL4 (khoản tiền này Công ty M đã có văn bản đồng ý thanh toán vào phiếu giá đợt 4).

\* Bị đơn trình bày: Về số liệu thống nhất trong thi công công trình Nhà máy thủy điện NM, Công ty M xác nhận về giá trị thống nhất với Công ty SĐ như trình bày của Công ty SĐ. Số liệu 7.167.728.620 đồng là bao gồm sản lượng Công ty SĐ thực hiện là 6.466.000.000 đồng cộng với một số khoản nữa theo quy định của hợp đồng thi công.

\* Nguyên đơn trình bày: Về số liệu không thống nhất trong thi công công trình Nhà máy thủy điện NM, trong sản lượng thực tế Công ty SĐ thi công có giá trị đào xúc quặng hồ tải là 330.346.027 đồng và giá trị chênh lệch do tăng tỷ lệ khoan nổ nhỏ là 177.273.248 đồng.

\* Bị đơn trình bày: Về số liệu không thống nhất trong thi công công trình Nhà máy thủy điện NM, hai giá trị này là biện pháp thi công của Công ty SĐ, biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành đã không có khối lượng này, tuy nhiên trong trường hợp hòa giải thì Công ty M chấp nhận hỗ trợ Công ty SĐ tỷ lệ 50% của hai giá trị này.

*Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2023/KDTM-ST ngày 08/8/2023 của Tòa án nhân dân quận HK, thành phố Hà Nội đã xử:*

*Căn cứ vào:*

*- Khoản 2 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 187, Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015;*

*- Điều 117, 118, 119, 120, 122, 123, 146, 420, 428 của Bộ Luật dân sự năm 2005;*

*- Luật xây dựng năm 2014;*

*- Điều 2, 6, 7, 9, 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;*

*- Điều 26, Điều 11 khoản 1 điểm b của Nghị quyết số 326/2016/UBNVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;*

*I. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty Cổ phần Công ty SĐ đối với bị đơn – Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư M, Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư M có nghĩa vụ thanh toán ngay cho Công ty Cổ phần Công ty SĐ tổng số tiền 15.521.661.242 đồng (Mười lăm tỷ, năm trăm hai mươi một triệu, sáu trăm sáu mươi một nghìn, hai trăm bốn mươi hai đồng) do đơn phương*

chấm dứt Hợp đồng thi công xây dựng số 0710/2020/NM2-M-SĐ ngày 07/10/2020, cụ thể:

1.1. Buộc Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư M phải thanh toán cho Công ty SĐ giá trị còn lại của Hợp Đồng là: 8.816.083.707 đồng;

1.2. Buộc Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư M phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Công ty SĐ do Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư M đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trước thời hạn trái quy định pháp luật và quy định Hợp Đồng với số tiền là: 6.705.577.535 đồng;

II. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn – Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư M đối với nguyên đơn - Công ty Cổ phần SĐ (với tổng số tiền yêu cầu phản tố là 3.424.000.000 đồng) về việc:

2.1. Buộc Công ty Cổ phần SĐ bồi thường cho Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư M số tiền 790.000.000 (Bảy trăm chín mươi triệu) đồng cho toàn bộ chi phí quản lý phát sinh do việc chấm dứt hợp đồng vì chậm tiến độ thi công.

2.2. Buộc Công ty Cổ phần SĐ phải trả cho Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư M toàn bộ khoản tiền phạt vi phạm tiến độ là 2.634.000.000 (Hai tỷ, sáu trăm ba mươi tư triệu) đồng theo quy định của Hợp đồng.

III. Án phí:

3.1 Công ty Cổ phần SĐ phải chịu 118.135.093 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

Được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 90.652.000 đồng theo các biên lai đã thu tạm ứng: Biên lai số AA/2020/0051563 ngày 12/4/2022; Biên lai số AA/2020/0051995 ngày 16/12/2022;

Công ty Cổ phần SĐ còn phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 27.483.093 đồng

3.2. Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư M còn phải nộp tổng số án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 224.001.661 đồng. Được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 50.240.000 đồng theo biên lai đã thu tạm ứng số AA/2020/0052000 ngày 19/12/2022. Số án phí cụ thể như sau:

3.2.1. Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư M phải chịu 100.480.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận.

3.2.2. Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư M phải chịu 123.521.661 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với nghĩa vụ phải thực hiện theo phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được HĐXX chấp nhận.

IV. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt bà ĐTA, ông PNK, ông ĐĐT, luật sư T, luật sư Th. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

V. Về thi hành bản án khi bản án có hiệu lực pháp luật:

5.1. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5.2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm,

Công ty cổ phần SĐ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần SĐ.

Công ty cổ phần quản lý đầu tư M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại theo đơn khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn thanh toán cho nguyên đơn giá trị khối lượng thi công thực tế là 8.142.874.664 đồng. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn số tiền 3.424.000.000 đồng, trong đó 790.000.000 đồng tiền bồi thường chi phí quản lý phát sinh do chấm dứt hợp đồng, 2.634.000.000 đồng tiền phạt vi phạm tiến độ sau khi đã trừ đi giá trị tạm tính của hồ sơ thanh toán lần 4.

**Tại phiên tòa hôm nay:**

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo buộc bị đơn phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho nguyên đơn do đơn phương chấm dứt hợp đồng trái quy định với số tiền là 16.840.671.898 đồng

Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn. Bị đơn chấm dứt hợp đồng là đúng quy định. Bị đơn chỉ phải thanh toán giá trị thi công thực tế còn lại sau khi đã trừ đi số tiền tạm ứng còn lại. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu phản tố.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội nhận xét và đề nghị:*

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các khoản 2, 4 Điều 308, Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; Chấp nhận kháng cáo của bị đơn; Sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn 2.389.132.757 đồng, không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại của nguyên đơn. Hủy một phần Bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn. Về án phí sơ thẩm: Được xác định lại do bị đơn rút yêu cầu phản tố. Về án phí phúc thẩm: nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận; bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm 50%.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình tiến hành tố tụng, sau khi đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] - Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của Công ty cổ phần SĐ, Công ty cổ phần quản lý đầu tư M được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:



Tranh chấp giữa Công ty cổ phần SĐ với Công ty cổ phần quản lý đầu tư M phát sinh từ hợp đồng thi công xây dựng, nên được xác định là tranh chấp kinh doanh thương mại.

Công ty cổ phần quản lý đầu tư M có địa chỉ tại tầng 10, số 83B LTK, phường THĐ, quận HK, thành phố Hà Nội, nên Tòa án nhân dân quận HK, thành phố Hà Nội giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] - Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Ngày 07/10/2020 Công ty cổ phần SĐ (sau đây viết tắt là Công ty SĐ) đã ký hợp đồng thi công xây dựng số 0710/2020/NM2-M-SĐ với Công ty cổ phần quản lý đầu tư M (sau đây viết tắt là Công ty M) với nội dung thực hiện thi công gói thầu số CW-03: Thi công xây dựng Nhà máy thủy điện – Dự án Thủy điện NM2 tại huyện MM, tỉnh XK, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân L.

Xét hợp đồng được ký kết trên cơ sở tự do, tự nguyện, được người có thẩm quyền của hai công ty ký, nội dung không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội, nên hợp đồng có hiệu lực và buộc các bên phải thi hành.

Tại Điều 3 của hợp đồng quy định về trách nhiệm của Công ty SĐ: Tiến độ thi công: Mốc 1: đào hoàn thiện hố móng giai đoạn II đến cao độ 555,7m, đủ điều kiện để bàn giao mặt bằng để đào hầm phụ : 15/4/2021. Tuy nhiên Công ty SĐ không thực hiện đúng tiến độ nên ngày 19/4/2021 Công ty SĐ gửi công văn số 334 đề nghị Công ty M giãn tiến độ thi công đào móng đến ngày 30/9/2021. Công ty M đồng ý bằng công văn số 2021-0001 ngày 27/7/2021. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty M đã nhiều lần nhắc nhở, thúc giục và tạo điều kiện, nhưng Công ty SĐ vẫn không hoàn thành đúng tiến độ đã được gia hạn.

Ngày 16/10/2021, Công ty M có công văn 2021-0009 gửi Công ty SĐ có nội dung thông báo về việc tạm dừng hợp đồng kể từ ngày 31/10/2021 theo quy định tại điều 36 Hợp đồng; yêu cầu trong vòng 56 ngày kể từ ngày tạm dừng, có nghĩa vụ khắc phục các hành vi vi phạm về tiến độ, huy động nhân lực, thiết bị, máy móc và một số nghĩa vụ khác; trường hợp không khắc phục được vi phạm, Công ty M sẽ tiến hành chấm dứt hợp đồng với Công ty SĐ để thu hồi số tiền tạm ứng còn lại, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và các thủ tục liên quan khác.

Hết thời hạn 56 ngày kể từ ngày tạm dừng hợp đồng (từ ngày 31/10/2021 đến ngày 26/12/2021), Công ty SĐ không khắc phục được vi phạm.

Nhận thấy, các vi phạm của Công ty SĐ trong việc thực hiện hợp đồng như Công ty M đưa ra là có căn cứ, phù hợp với những biên bản làm việc, đơn đốc, văn bản thông báo tạm dừng thi công mà bị đơn cung cấp. Đối với cuộc hợp ngày

21/02/2021, hai bên có gặp nhau trao đổi về việc thực hiện hợp đồng nhưng không đi đến thống nhất, hai bên đều thừa nhận không lập thành văn bản.

Như vậy, sau Thông báo tạm dừng thi công thì hai bên không có văn bản nào khác ghi nhận việc Công ty SĐ đã khắc phục vi phạm. Do đó, ngày 28/02/2022, Công ty M đã gửi Công ty SĐ Thông báo số 2022-0012 về việc chấm dứt hợp đồng kể từ ngày 03/3/2022 là có căn cứ. Tại Thông báo này, Công ty M đã yêu cầu Công ty SĐ hoàn thành việc đo vẽ, tính toán chi tiết các chi phí và hoàn thiện hồ sơ thanh toán theo quy định của hợp đồng đối với những khối lượng công việc đã thực hiện để Công ty M có cơ sở thanh toán và thanh lý hợp đồng.

Ngày 22/3/2022, Công ty SĐ gửi Công văn số 73 ngày 22/3/2022 đề nghị thống nhất số liệu quyết toán và thanh lý hợp đồng kèm theo. Công văn số 73 ngày 22/3/2022 phù hợp với nội dung phúc đáp tại Công văn số 2022-0017 ngày 12/4/2022 Công ty M gửi Công ty SĐ. Tại Công văn 73, không có nội dung phản đối hay đề nghị được gia hạn thời hạn tạm dừng thi công để Công ty SĐ khắc phục vi phạm, không có nội dung đề nghị gia hạn thời hạn chấm dứt hợp đồng; mà chỉ có nội dung đề nghị thanh quyết toán. Như vậy đồng nghĩa với việc Công ty SĐ đồng ý việc chấm dứt hợp đồng nên đã có bảng biểu khối lượng hoàn thành, đơn giá, đề nghị quyết toán giá trị xây lắp đã hoàn thành. Do đó tại Công văn phúc đáp của Công ty M cũng chỉ phúc đáp các vấn đề liên quan đến việc phản đối giá trị đề nghị thanh quyết toán. Cụ thể văn bản này nêu rõ quan điểm không đồng ý với các khoản đề nghị quyết toán của Công ty SĐ, yêu cầu Công ty SĐ điều chỉnh và hoàn thiện hồ sơ thanh toán như quy định tại hợp đồng để Công ty M có căn cứ hoàn thành việc thanh quyết toán và thanh lý hợp đồng.

Thông báo tạm dừng thi công đã nêu rõ nội dung Công ty SĐ phải khắc phục, thời hạn tạm dừng thi công để khắc phục là 56 ngày (quy định tại mục 3 Thông báo tạm dừng thi công), song quá thời hạn trên (26/12/2021) Công ty SĐ không khắc phục được vi phạm như Công ty M chỉ ra và yêu cầu, do đó sau thời hạn này, Công ty M có quyền tiến hành chấm dứt hợp đồng. Ngày 28/02/2022, Công ty M ra thông báo hợp đồng sẽ chấm dứt vào ngày 03/3/2022 được coi là thông báo tiếp theo. Tính đến ngày chấm dứt hợp đồng theo hai thông báo (Thông báo tạm dừng thi công và Thông báo chấm dứt hợp đồng) thì Công ty M đã thông báo trước 67 ngày, do đó không vi phạm thời hạn báo trước theo Điều 36 hợp đồng, khoản 2 Điều 428 Bộ luật Dân sự 2015, khoản 5 Điều 41 của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015.

Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào Thông báo ngày 28/02/2022 về việc sẽ chấm dứt hợp đồng kể từ ngày 03/3/2022 để xác định việc chấm dứt hợp đồng

của Công ty M là trái quy định của hợp đồng, trái quy định của pháp luật và buộc Công ty M phải bồi thường thiệt hại cho Công ty SĐ do đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn số tiền 6.705.577.535 đồng là không đủ căn cứ.

Về số tiền còn lại bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận số tiền còn lại bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn là 8.816.083.707 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn nợ gốc 8.816.083.707 đồng là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn thừa nhận: Bị đơn đã tạm ứng cho nguyên đơn: 25.000.000.000 đồng; Bị đơn đã thu hồi (nguyên đơn hoàn ứng): 18.575.040.050 đồng; Nguyên đơn còn đang giữ của bị đơn số tiền tạm ứng 6.424.959.950 đồng. Do đó để giải quyết vụ án triệt để thì cần đối trừ số tiền này vào số tiền nợ gốc, nên bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền là: 8.816.083.707 đồng - 6.424.959.950 đồng = 2.391.123.757 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu phản tố, và được nguyên đơn đồng ý, nên cần hủy và đình chỉ việc giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn theo quy định tại Điều 299 và Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bác các yêu cầu khác của các bên đương sự.

Từ những phân tích trên và theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, bị đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

***Từ những nhận định trên.***

Căn cứ Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự

### **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng Điều 30; Điều 37; Điều 38; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Áp dụng Điều 117; Điều 118; Điều 119; Điều 120; Điều 122; Điều 123; Điều 146; Điều 420; Điều 428 của Bộ luật Dân sự

Áp dụng Luật Xây dựng

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:**

- Không chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần SĐ
- Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty cổ phần quản lý đầu tư M
- Sửa một phần bản án sơ thẩm số 21/2023/KDTM-ST ngày 08/8/2023 của Tòa án nhân dân quận HK, thành phố Hà Nội và xử như sau:

**1.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần SĐ đối với Công ty cổ phần quản lý đầu tư M

**2.** Buộc Công ty cổ phần quản lý đầu tư M phải thanh toán cho Công ty cổ phần SĐ số tiền là 2.391.123.757 đồng

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

**3.** Không chấp nhận yêu cầu của Công ty cổ phần SĐ về việc buộc Công ty cổ phần quản lý đầu tư M bồi thường thiệt hại số tiền 16.840.671.898 đồng.

**4.** Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phân tố của Công ty cổ phần quản lý đầu tư M đối với Công ty cổ phần SĐ về việc:

- Buộc Công ty cổ phần SĐ bồi thường cho Công ty cổ phần quản lý đầu tư M toàn bộ chi phí quản lý phát sinh do việc chấm dứt hợp đồng vì chậm tiến độ thi công số tiền 790.000.000 đồng.

- Buộc Công ty cổ phần SĐ phải trả cho Công ty cổ phần quản lý đầu tư M toàn bộ khoản tiền phạt vi phạm tiến độ số tiền 2.634.000.000 đồng theo quy định của hợp đồng.

**5.** Về án phí sơ thẩm

- Công ty cổ phần SĐ phải chịu 124.840.671 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ 90.652.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm (đã nộp) theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0051563 ngày 12/4/2022 và số AA/2020/0051995 ngày 16/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận HK, thành phố Hà Nội, nên còn phải nộp 34.188.671 đồng

- Công ty cổ phần quản lý đầu tư M phải 113.815.123 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ 50.240.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm (đã nộp) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0052000 ngày 19/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận HK, thành phố Hà Nội, nên còn phải nộp 63.575.123 đồng

#### **6. Về án phí phúc thẩm:**

- Công ty cổ phần SĐ phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trừ 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm (đã nộp) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0052572 ngày 15/9/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận HK, thành phố Hà Nội

- Hoàn trả Công ty cổ phần quản lý đầu tư M 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm (đã nộp) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0052533 ngày 21/8/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận HK, thành phố Hà Nội

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tp Hà Nội;
- CCTHADS quận HK, tp Hà Nội;
- TAND quận HK, tp Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thái Sơn**